

TIỂU LUẬN

Đề tài: *“Nội dung và ý nghĩa của học thuyết
“Pháp trị” của Hàn Phi Tử”*

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường, cũng như quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, Việt Nam đã và đang gặt hái được những thành tựu đáng kể. tuy nhiên, để đánh giá đúng đắn hơn, chúng ta cần nhận thức một cách toàn diện, bên cạnh những thành quả đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Hệ quả của quá trình hội nhập cũng đã làm phát sinh ngày càng nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội. nguy hại nhất là hiện tượng suy đồi đạo đức, thoái hóa, biến chất trong lối sống cũng như trong công việc của một bộ phận không nhỏ những cán bộ đảng viên.

Đại hội X của Đảng đã mạnh dạn và thẳng thắn nhận định: *“Công tác xây dựng đảng còn nhiều yếu kém, khuyết điểm, chưa theo kịp với đòi hỏi của tình hình mới; nổi lên là sự suy thoái về mặt tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, làm giảm lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân”*. Chính thực trạng trên đã luôn đặt Việt Nam trước những thách thức, nguy cơ, sự phát triển luôn song đôi với nhiều bất ổn tiềm tàng, thiếu bền vững trong tiến bộ xã hội. Nguyên nhân của hiện tượng này có nhiều nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng có lẽ là do vai trò, chức năng của pháp luật và thuật trị nước chưa phát huy cao hiệu quả, sự quản lý còn lỏng lẻo, thiếu sự thống nhất và đồng bộ. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng của Pháp gia - học thuyết chủ trương dùng pháp trị để bình ổn và phát triển xã hội, rút ra những yếu tố phù hợp và có giá trị đối với thực tiễn xã hội ta trong thời hiện tại là một việc làm vừa mang ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp gia là một trong những trường phái triết học lớn của Trung Quốc thời cổ đại, với những tư tưởng tiến bộ vượt bậc về phép trị nước, đề cao vai trò của pháp luật trong quản lý xã hội,... đã thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lịch sử triết học. Liên quan đến đề tài này, có thể kể đến những tác phẩm điển hình sau: Hàn Phi Tử của Nguyễn Hiến Lê - Giản Chi, Nxb.Văn hóa, năm 1994; Lịch sử triết học, t.1, Triết học cổ đại, của PGS, TS.Nguyễn Thế Nghĩa và PGS, TS.Doãn Chính (chủ biên) và một số bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành.

3. Mục đích và nhiệm vụ của đề tài

Mục đích của đề tài là nghiên cứu và hệ thống lại, làm sáng tỏ những phạm trù cơ bản và những nội dung cốt lõi của Pháp gia, đặc biệt là tư tưởng pháp trị. Và qua đó, bài viết rút ra một vài nhận định cũng như vận dụng, liên hệ vào thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Để đạt được mục đích trên, bài viết thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Trình bày khái quát những tư tưởng gia tiêu biểu trong buổi đầu đề xuất và xây dựng học thuyết pháp trị như: Quản Trọng, Thận Đáo, Thân Bất Hại, Thương Ưởng.

- Trình bày và phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng của Hàn Phi Tử với tư cách là tập đại thành của Pháp gia, là đại biểu điển hình nhất, có vai trò phát triển học thuyết này đến đỉnh cao của nó.

- Nhận xét và rút ra bài học thực tiễn đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Để thực hiện bài tiểu luận này, tác giả dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp phổ biến khác: so sánh - đối chiếu, phân tích - tổng hợp, logic - lịch sử,...

5. Ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn

Bài tiểu luận góp phần làm rõ một số nội dung cơ bản của Pháp gia thông qua những đại biểu xuất sắc của nó. Đây có thể là những nét phác thảo khái quát về một trường phái triết học lớn, với sự mở đầu tìm hiểu một số nội dung cốt lõi, có thể tiếp tục được phát triển cả về phương diện lý luận và sự vận dụng vào thực tiễn xã hội của nước ta hiện nay.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, bài tiểu luận được kết cấu thành hai chương.

NỘI DUNG CHÍNH

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI XUÂN THU - CHIẾN QUỐC

Trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, khi chế độ chiếm hữu nô lệ lâm vào thời kỳ khủng hoảng và đi đến ta rã, cũng là cột mốc đánh dấu sự hình thành và đi lên của chế độ phong kiến sơ kỳ, sử học gọi đó là thời Xuân thu - Chiến quốc.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc đã tồn tại và phát triển từ thời nhà Hạ, qua nhà Thương đến cuối thời Tây Chu thì bắt đầu bước vào giai đoạn khủng hoảng và ngày càng đi tới suy tàn. Xã hội Trung Quốc trải qua một giai đoạn giao thời, từ chế độ tông tộc chuyển sang chế độ gia trưởng, giá trị tư tưởng, đạo đức của xã hội cũ bị băng hoại, lỗi thời và không còn vai trò lịch sử nữa. Nhưng những giá trị và tư tưởng đạo đức của xã hội mới còn ở trạng thái manh nha và đang trên đường xác lập. Sự biến đổi toàn diện trên tất cả các mặt của đời sống xã hội đã tạo tiền đề cho sự giải phóng tư tưởng con người, thoát khỏi sự chi phối của thế giới quan thần thoại tôn giáo, thần bí truyền thống, ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển của tư tưởng triết học.

Thời Tây Chu, khi nhà Chu còn thịnh, chế độ tông pháp và trật tự lễ nghĩa nhà Chu còn được duy trì. Từ thời Chu Lệ Vương đến Chu U Vương, mâu thuẫn nội bộ ngày càng trở nên gay gắt. Và dần dần, vị trí, quyền lợi của các giai tầng trong xã hội bị đảo lộn.

Thời Xuân Thu, nền kinh tế Trung Quốc đang chuyển từ thời đại đồ đồng sang thời đại đồ sắt. Việc dùng bò kéo cày đã trở thành phổ biến. Trong sách Quốc ngữ có viết: “*Đồng thau để đúc kiếm kích, sắt để đúc quả cân...*”. Phát minh mới

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

về kỹ thuật khai thác và sử dụng đồ sắt đã đem lại những tiến bộ mới trong việc cải tiến công cụ và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất canh tác được mở rộng dần, năng suất trong nông nghiệp tăng cao. Từ đó, người ta thấy không cần chia lại ruộng đất công theo định kỳ căn cứ vào đất tốt hay đất xấu nữa. Giờ đây, công xã giao hẳn đất công cho từng gia đình nông nô, cày cấy, canh tác trong thời gian lâu dài. Nhờ công cụ sản xuất phát triển và thủy lợi mở mang, ruộng đất do nông nô vỡ hoang biến thành ruộng tư ngày càng nhiều. Bọn quý tộc có quyền thế cũng chiếm dần ruộng của công xã làm ruộng tư. Chế độ “tinh điền” dần dần tan rã. Sau đó, chế độ tư hữu ruộng đất còn được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trước kia theo chế độ “tinh điền”, ruộng đất của công xã được chia đều cho nông nô. Nông nô phải nộp một phần nông sản cho thôn xã để nộp lên triều đình. Khi chế độ tư hữu ruộng đất phát triển, số lượng ruộng đất của nông nô sở hữu không bằng nhau, nhà nước đã bỏ hình thức thu thuế cũ mà thi hành chế độ thu thuế mới, đánh vào từng mẫu ruộng (gọi là thuế sơ mẫu).

Do việc sử dụng công cụ bằng sắt trở nên phổ biến cùng với việc mở rộng quan hệ trao đổi sản phẩm lao động, sự phân công trong sản xuất thủ công nghiệp cũng đã đạt tới độ chuyên nghiệp cao hơn. Trên cơ sở phát triển thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng phát triển hơn trước. Tiền tệ đã xuất hiện. Trong xã hội đã hình thành một tầng lớp thương nhân giàu có và ngày càng có thế lực. Thương nhân đã có nhiều người kết giao với chư hầu và công khanh đại phu, gây nhiều ảnh hưởng đến chính trị đương thời. Tuy nhiên, do tình hình xã hội đang rối ren, phương tiện giao thông thô sơ, lãnh thổ bị chia cắt do nạn cát cứ của các chư hầu, gây nhiều khó khăn, nên việc kinh doanh trở nên rất phức tạp và vất vả. Nhưng cũng từ đây, trong cơ cấu xã hội đã có một tầng lớp mới. từ tầng lớp này mà dần dần xuất hiện một quý tộc mới với thế lực ngày càng mạnh hơn, tìm cách leo lên tranh giành quyền lực với tầng lớp quý tộc cũ.

1.1. Về chính trị - xã hội

Thời Xuân thu, chế độ tông pháp nhà Chu không còn được tôn trọng, đầu mối các quan hệ kinh tế, chính trị, quân sự giữa Thiên tử và các chư hầu ngày càng lỏng lẻo, huyết thống ngày càng xa, trật tự lễ nghĩa nhà Chu không còn được tôn trọng như trước. Thiên tử nhà Chu hầu như không còn quyền uy gì với các chư hầu. Nhiều nước chư hầu mượn tiếng khôi phục lại địa vị tông chủ của nhà Chu, đề ra khẩu hiệu “Tôn vương bài Di”, đua nhau động binh để mở rộng đất đai và quyền uy, thôn tính các nước nhỏ, tranh giành địa vị bá chủ thiên hạ. Thời Xuân thu có khoảng 242 năm, đã xảy ra 483 cuộc chiến tranh lớn nhỏ. Đầu thời Tây Chu có hàng ngàn nước, đến cuối thời Xuân thu chỉ còn hơn 100 nước. Trong đó, có những nước hùng mạnh nhất thời bấy giờ thay nhau làm bá chủ thiên hạ là Tề, Tấn, Sở, Tống, Ngô, Việt, Tần.

Thời Xuân thu các lãnh chúa càng tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Người dân ngoài việc phải đi chiến trận thực hiện các cuộc chinh phạt của các tập đoàn quý tộc, còn phải chịu sưu thuế, phu phen, lao dịch nặng nề. Thiên tai thường xuyên diễn ra, nạn cướp bóc nổi lên khắp nơi làm cho đời sống nhân dân trở nên càng thêm khốn khổ. Dân lưu vong “đồng trong ruộng ngoài bỏ hoang”.

Việc các nước gây chiến tranh thôn tính lẫn nhau cũng như các lãnh chúa bóc lột tàn khốc nhân dân lao động không chỉ dẫn tới sự diệt vong của hàng loạt nước chư hầu nhỏ mà còn phá hoại lễ nghĩa nhà Chu, phá hoại trật tự triều hội, chinh phạt giữa các nước chư hầu làm cho mâu thuẫn trong giai cấp thống trị ngày càng trở nên gay gắt và sự rối loạn trong xã hội ngày càng tăng. Đặc biệt những nghi lễ tôn nghiêm trước đây đã từng góp phần bảo vệ và làm hưng thịnh chế độ tông pháp nhà Chu, đến lúc này cũng bị xem thường. Tình trạng lễ nghĩa, cương thường đảo lộn, đạo đức suy vong ở thời kỳ này biểu hiện ra qua những tệ nạn xã hội “tiêm ngôi đoạt vị”, chế độ triều cống cũng bị các chư hầu tự ý phá bỏ. Trong xã hội, cảnh tội giết vua, con giết cha, anh em, chồng vợ chia lìa thường xuyên xảy ra.

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Tình trạng đó, theo Khổng Tử thì không phải xảy ra một sớm, một chiều mà đã âm ỉ mục ruỗng từ lâu. Chế độ lễ nghi nhà Chu trở thành các hình thức sáo rỗng. Việc “tang viếng, tế lễ, chúc mừng” trở thành thủ đoạn ngoại giao chứ không còn là lễ nghĩa của quan hệ gia tộc và trật tự xã hội nữa.

Trong khi người dân đen phải chịu cảnh cùng cực thì các vương hầu, lãnh chúa, quý tộc sống rất xa hoa. Họ xây cất những cung điện nguy nga. Do sống đói rét, cực khổ, nạn trộm cướp nổi lên. Bọn thống trị lại tăng cường “hình pháp” làm cho đời sống nhân dân càng thêm nghẹt thở. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô lệ đã nổ ra. Tình hình ấy đẩy mâu thuẫn xã hội lên đến đỉnh cao, đưa chế độ chiếm hữu nô lệ Trung Quốc lao nhanh đến giờ phút cáo chung.

Trong thời Xuân thu, trong từng nước cũng thường xảy ra những cuộc chiến tranh giành đất đai, địa vị, quyền thế giữa các bọn quý tộc với nhau. Ở nước Tấn, năm 403 trước công nguyên có ba dòng họ lớn là: Hàn, Triệu, Ngụy đã nổi lên phế bỏ vua Tấn dựng nên ba nước Hàn, Triệu, Ngụy. Khi đó Trung Quốc đã bước vào thời kỳ Chiến quốc. Lúc này, chỉ còn bảy nước lớn là: Tề, Sở, Yên, Tần, Hàn, Triệu, Ngụy, tạo thành cục diện “*thất hùng*”, thường gây chiến tranh với quy mô lớn giành ngôi bá chủ thiên hạ.

Thời Chiến quốc, kinh tế đã có bước phát triển mạnh mẽ. Nghề luyện sắt đã đạt trình độ khá cao. Đồ dùng bằng sắt, đặc biệt là công cụ bằng sắt được sử dụng phổ biến. Vì vậy mà kỹ thuật thủy lợi và canh tác, khai khẩn đất đai càng phát triển. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng theo đó mà phát triển. Tuy nhiên, chiến tranh tàn khốc trên quy mô lớn và liên tục giữa các nước chư hầu đã làm cho đời sống nhân dân lao động ngày càng cùng cực hơn. Tình hình này đã làm cho công xã nông thôn tan rã. Chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất dần trở thành quan hệ sở hữu thống trị. Đa số nông dân nghèo mất hết ruộng đất phải đi cày thuê, cấy mướn trở thành tá điền cố nông. Chế độ bóc lột bằng phát canh thu tô xuất hiện. Trong xã hội đã xuất hiện những yếu tố của quan hệ sản xuất mới, đó là chế độ

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

phong kiến quận huyện. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt hơn, đã đẩy xã hội đến nguy cơ nghiêm trọng. Điều đó chính giai cấp thống trị đã nhận thấy, nên chúng đã tiến hành một số biện pháp cải cách nhằm ngăn chặn nguy cơ đảo lộn xã hội.

Năm 362 trước công nguyên, trong những quốc gia lớn thời đó, Tần là quốc gia mạnh nhất. Tần Hiếu Công lên ngôi tích cực phát triển nông nghiệp, củng cố và chuẩn bị binh bị. Do những cuộc cải cách của Thương Ưởng vào những năm từ 359 đến 350 trước công nguyên về kinh tế, tổ chức hành chính, pháp luật, tiền tệ, thuế má, chế độ khen thưởng, quan hệ gia trưởng và công xã nông thôn ở nước Tần hoàn toàn tan rã. Chính từ những cải cách trên và nhờ việc sử dụng phương pháp pháp trị, nước Tần trở thành hùng mạnh nhất. Cục diện thời Chiến quốc đã làm nảy sinh những thủ đoạn ngoại giao và quân sự dùng để đối phó lẫn nhau giữa các nước, gọi là thuật “hợp tung” và “liên hoành”. Nước Tần lần lượt đánh bại sáu nước ở phía đông là Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Tề, Yên, chấm dứt các cuộc chiến tranh liên miên tàn khốc, thống nhất Trung Hoa thành một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên vào năm 221 trước Công nguyên. Đó là đế chế Tần. Biên cố này là dấu ấn ghi lại sự thay đổi lớn nhất trong lịch sử chính trị Trung Quốc. Nó gắn liền với một tư tưởng triết học có ảnh hưởng lớn thời bấy giờ là Pháp gia mà người đại biểu xuất sắc là Hàn Phi Tử, đã giúp nước Tần thành công trong sự nghiệp thống nhất Trung Quốc.

Với chính sách hà khắc để thực hiện mục đích thống nhất về tư tưởng và chính trị trong xã hội, nhà Tần đã chủ trương “chôn nho, đốt sách” (phần thư khanh nho), cấm tất cả các học thuyết đương thời, chỉ cho giữ lại và truyền bá các sách về y học, chiêm tinh, nông học, cùng với việc gây chiến tranh chinh phạt, huy động bằng bạo lực hàng chục vạn nông dân xây Vạn lý trường thành, đã tự ý phá hoại cơ sở kinh tế và chính trị của nước Tần. Nhà Tần đứng đầu là Tần Thủy Hoàng đã tự mình làm mình sụp đổ nhanh chóng. Cuộc khởi nghĩa nông dân hùng mạnh của

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Lưu Bang lãnh đạo đã lật đổ nhà Tần vào năm 206 trước công nguyên, lập nên chính thể của một triều đại mới, đó là nhà Hán.

1.2. Về văn hóa, khoa học - kỹ thuật

Cùng với thực tiễn lịch sử xã hội, những tri thức về khoa học, văn hóa khá phong phú của nhân dân Trung Quốc thời Xuân thu - Chiến quốc đã góp phần không chỉ thúc đẩy quá trình sản xuất xã hội phát triển mà còn là những tiền đề làm nảy sinh những tư tưởng triết học ở Trung Quốc cổ đại.

Về thiên văn học: vào thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, nhà thiên văn học Trung Quốc, Thạch Thân, đã sáng tạo ra bản tổng mục về các vì sao bao gồm 800 tinh tú. Những biên niên sử ở thế kỷ thứ II trước Công nguyên đã có nói tới cuộc du lịch trên bộ, trong đó, người Trung Quốc cổ đã biết sáng chế và sử dụng la bàn.

Trên lĩnh vực y học: những tri thức y học Trung Quốc cổ đại có kinh nghiệm thực tiễn phong phú và được tổng kết trong các cuốn sách y học hết sức quý báu như Hoàng đế nội cung, Thần nông bổn thảo kinh. Các nhà y học thời kỳ này đã biết giải phẫu cơ thể người, biết các cơ quan nội tạng và hệ thống tuần hoàn khá rõ. Họ còn đi sâu nghiên cứu các nguyên nhân của bệnh tật, các phương pháp chẩn đoán bệnh như nghe, hỏi, bắt mạch...

Về toán học: đạt trình độ khá cao. Vào thời Chiến quốc, các nhà bác học Trung Quốc đã biết trong một tam giác vuông thì tổng bình phương của hai cạnh góc vuông bằng bình phương của cạnh huyền. Họ cũng biết tính toán diện tích các hình, biết các phép đo lường,...

Về văn học: để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng. Những tác phẩm tiêu biểu: Kinh thi, Sở từ. Kinh thi gồm có 3 bộ: phong, nhã, tụng. Nó phản ánh tình hình kinh tế, chính trị, phong tục, tập quán, đời sống tình cảm và nguyện vọng của nhân dân Trung Hoa từ thời Tây Chu đến cuối thời Xuân thu. Bộ Sở từ của nhà thơ yêu nước vĩ đại Khuất Nguyên, phản ánh đặc điểm của thời Chiến quốc và địa phương nước Sở. Sở từ gồm có: Cửu ca, Chiêu hồn, Thiên vấn, Cửu chương và Ly tao.

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Về sử học: người Trung Quốc cổ đại đã có nhiều bộ sử có giá trị. Xuân thu là bộ biên niên sử vào hạng xưa nhất thế giới, phản ánh sinh động tình hình xã hội loạn lạc của Trung Quốc giai đoạn từ Xuân thu đến Chiến quốc. Xuân thu còn có giá trị về mặt triết học, trong đó có quan điểm “chính danh định phận” của Khổng Tử. Tiếp sau Xuân thu là bộ Tả truyện và Quốc ngữ.

Hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn lâu dài của nhân dân lao động, những tri thức khoa học mà nhân dân Trung Hoa đã đạt được đã góp phần thúc đẩy, phát triển đời sống vật chất và tinh thần của xã hội Trung Quốc cổ đại. Hơn nữa, nó còn góp phần vào việc phát triển trình độ nhận thức, làm cơ sở cho thế giới quan triết học nảy nở và phát triển.

Chính trong thời đại lịch sử biến đổi toàn diện và sâu sắc đó đã đặt ra những vấn đề triết học, chính trị xã hội, luân lý đạo đức, kinh tế, pháp luật, quân sự, ngoại giao,... khiến các bậc hiền tài đương thời quan tâm lý giải, để tìm ra phương pháp giải quyết “cứu đời cứu người”, làm nảy sinh ra một loạt các nhà tư tưởng nổi tiếng và các trường phái triết học lớn. Các nhà tư tưởng, các trường phái là đại diện cho lợi ích của các giai tầng khác nhau, vừa kế thừa nhau, vừa đấu tranh với nhau, tạo nên không khí sinh động trong đời sống tinh thần xã hội Trung Quốc cổ đại. Nó thực sự trở thành điểm đỉnh của toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội Trung Quốc cổ đại, như một mốc son chói lọi trong lịch sử tư tưởng phương Đông. Như vậy có thể nói, tư tưởng triết học Trung Quốc bắt nguồn từ thần thoại tôn giáo thời cổ. Nhưng các môn phái triết học có tính hệ thống thì chỉ được hình thành vào thời Xuân thu - Chiến quốc, một thời đại tư tưởng được giải phóng khỏi ảnh hưởng của thần thoại tôn giáo truyền thống, tri thức được phổ cập.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP TRỊ VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Tư tưởng về “hình pháp” xuất hiện rất sớm trong xã hội cổ đại của Trung Quốc. Trong thời kỳ đầu của xã hội nhà Chu, người ta đã dùng hai phương pháp trị dân áp dụng vào hai tầng lớp xã hội: *Một là, “lễ” áp dụng cho cách cư xử của tầng lớp quý tộc; hai là, “hình” chỉ áp dụng cho tầng lớp thứ dân.* Vì vậy mà *“lễ không xuống tới thứ dân, hình không lên đến đại phu”* (Lễ ký, thiên 10). Theo sử sách để lại, học thuyết Pháp trị được đề xuất, xây dựng và phát triển qua nhiều thời kỳ, bởi các tác giả xuất sắc như: Quản Trọng, Thận Đáo, Thân Bất Hại, Thương Ưởng, và được phát triển, hoàn thiện ở Hàn Phi Tử.

2.1. Tư tưởng Pháp gia - giai đoạn đề xuất và xây dựng

2.1.1. Quản Trọng (khoảng thế kỷ VI trước công nguyên): tên là Di Ngô, người đất Dĩnh Thượng, nước Tề, xuất thân từ giới bình dân nhưng học giỏi. Ông có tài trong chính trị, làm tướng quốc cho Tề từ năm 685 đến 645 trước Công nguyên. Trong thời gian này “nước Tề đang suy hóa thịnh, thành bá chủ các nước chư hầu”. [1, tr.38]. Lúc đầu ông là Nho gia, sau đó nghiên cứu Pháp gia và chuyển từ đức trị sang pháp trị. Người ta cho rằng, ông là người đầu tiên bàn về vai trò của pháp luật như là cách trị nước chủ trương công bố luật pháp công khai cho dân chúng. Những tư tưởng của Quản Trọng được ghi trong bộ Quản tử và được thể hiện ở những điểm chủ yếu dưới đây:

Một là, Quản Trọng là người có đầu óc thực tế, không thích những lý thuyết cao siêu, tránh những điều viển vông. Vì vậy, mục đích trị quốc của ông là làm cho quốc phú, binh cường, “kho lẫm đầy rồi mới biết lễ tiết, y thực đủ mới biết vinh nhục”.

Hai là, muốn có được như vậy, một mặt, Quản Trọng đề xướng và thực hiện các cải cách như: coi trọng và phát triển cả nông nghiệp, công nghiệp và thương

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

nghiệp; áp dụng chính sách “ngụ binh ư nông”. Trên cơ sở này mà tổ chức lại quân đội, luyện tập thường xuyên. Mặt khác, ông còn đặt ra và cho thực hiện lệ “cho chuộc tội”: “*Tội nặng thì chuộc bằng một cái tê giáp, tội nhẹ thì chuộc bằng một cái quy thuẫn; tội nhỏ thì nộp kim khí, tội còn nghi thì tha hăng, còn hai bên thua kiện nhau mà bên nào cũng có lỗi một phần thì ông bắt nộp mỗi bên một bó tên rồi xử hòa*”. [1, tr.40]

Ba là, Quản Trọng chủ trương trong phép trị nước phải đề cao: “luật, hình, lệnh, chính”. *Luật* dùng định danh phạt cho mỗi người, *lệnh* là dùng để cho dân biết việc mà làm, *hình* để trừng trị những kẻ làm trái luật và lệnh, chính là để sửa cho dân theo đường ngay lẽ phải. Ông cho rằng, luật pháp phải công khai rõ ràng, phải dạy cho dân biết luật pháp và khi thi hành phải giữ lòng tin đối với dân.

Bốn là, Quản Trọng rất chú trọng đến đạo đức, lễ, nghĩa,... trong phép trị nước.

Như vậy, có thể nói rằng, Quản Trọng là thủy tổ của Pháp gia, đồng thời là cầu nối Nho gia và Pháp gia. Ông là người biết trọng nhân, nghĩa, lễ, tín và cũng biết vận dụng luật pháp vào thực tiễn cuộc sống để trị quốc, bình thiên hạ.

2.1.2. Thân Bất Hại

Thân Bất Hại (khoảng 401 - 337 trước Công nguyên) là người thuộc nước Trịnh, chuyên học về hình danh; làm một chức quan nhỏ ở nước Trịnh, sau đó được Chiêu Li Hầu dùng làm tướng quốc nước Hàn, là người xuất thân từ giai cấp quý tộc mới. Ông chủ trương ly khai “đạo đức”, chống “lễ”, đề cao “thuật” trong phép trị nước. Quyển *Thân tử* bị thất lạc nên hiện nay, chúng ta biết tư tưởng của ông chỉ thông qua *thiên Định pháp* và *thiên Ngoại trù thuyết hữu thượng* của Hàn Phi Tử.

Theo Hàn Phi Tử, “thuật” của Thân Bất Hại là phương pháp, thủ đoạn trị nước của người cầm quyền (nhà vua), nó là cái bí hiểm không được lộ ra cho bề tôi biết là vua có sáng suốt hay không, biết nhiều hay biết ít, yêu hay ghét mình, ham muốn cái gì hay không,... Nếu không, bề tôi sẽ đề phòng, dễ dàng nói dối và lừa

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

gạt bề trên. “thuật” còn có nghĩa là theo thuật hình danh “trị bất du quan, tuy tri phát ngôn”, tức là người giữ một chức quan nào đó phải làm đúng chức trách bổn phận của mình, ngoài chức trách, bổn phận này, cái gì biết cũng không được nói (Hàn Phi Tử, thiên Định pháp). Hàn Phi Tử nhận xét: làm đúng bổn phận của mình, cái đó được; nhưng biết mà không nói thì là sai.

2.1.3. Thận Đáo (370 - 290)

Ông là người nước Triệu. Người đời sau chỉ tập hợp được 5 thiên có tên là Thận tử. Nhưng cũng bị thất lạc, nên chúng ta chỉ biết tư tưởng của ông thông qua các tác giả khác. Tư tưởng triết học của ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng về “đạo” tự nhiên, “vô vi” thuần phác của Lão tử. Tuy nhiên về chính trị, ông chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Trong phép trị nước, Thận Đáo đặc biệt đề cao “thế” trị nước.

“Thế” trong phép trị nước của Thận Đáo là địa vị, quyền hành của người cai trị, là sức mạnh của đất nước... Nó có thể thay thế được bậc hiền, trí mà “trị quốc, bình thiên hạ”. Vì vậy, trong thực tế, Thận Đáo chủ trương tập quyền, cấm không được lập bè phái, phân biệt và quy định rõ địa vị, quyền lợi của từng tầng lớp người trong xã hội cho rõ ràng.

2.1.4. Thương Ưởng

Người nước Vệ, tên họ là Công Tôn, xuất thân từ giới quý tộc nhưng đã sa sút, sống cùng thời với Mạnh Tử, Thân Bất Hại và Thận Đáo. Ông là nhà chính trị có tài được Tần Hiếu Công trọng dụng làm tể tướng. Trong thời gian này, ông đã hai lần giúp Tần Hiếu Công cải cách pháp luật, hành chính và kinh tế làm cho nước Tần ngày càng mạnh. Năm 359 trước Công nguyên, ông đề xuất cải cách về pháp luật với những nội dung: tổ chức liên gia thực hiện chính sách cáo gian; khuyến khích khai hoang, cày cấy, nuôi tằm, dệt lụa; thực hiện thưởng cho người có công và phạt người phạm tội; quý tộc mà không có chiến công thì sẽ hạ xuống thứ dân. Khi thực hiện chính sách này, trong 10 năm đã làm cho nước Tần mạnh lên.

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Vào năm 350 trước công nguyên, Thương Ưởng lại thực hiện biến pháp một lần nữa, lần này chủ yếu về hành chính và tài chính như: khuyến khích khai hoang thực hiện một thứ thuế thống nhất và công bằng cho mọi người, thống nhất đo lường,... Do vậy mà sau một thời gian ngắn, nước Tần mạnh lên hẳn và lần lượt thôn tính sáu nước Ngụy, Tề, Yên, Sở, Hàn, Triệu để thống nhất toàn bộ Trung Quốc. Trong trị nước, Thương Ưởng đề cao “pháp”, theo ông, pháp luật phải nghiêm, ban bố cho toàn dân biết, mọi người đều phải thi hành, ai có tội thì phải phạt và phạt nặng.

Tóm lại, quan điểm về luật pháp được hình thành khá sớm trong lịch sử tư tưởng trung quốc cổ đại. Nó phát triển đến thời Chiến quốc đã hình thành nên ba học thuyết cơ bản: “thế” của Thận Đáo, “thuật” của Thân Bất Hại, và “pháp” của Thương Ưởng. Trong đó, mỗi thuyết có vị trí, vai trò quan trọng riêng của mình trong phép trị nước. Tuy nhiên, chúng đã bộc lộ sự hạn chế của mình khi đứng tách rời từng học thuyết, có những khuyết điểm mà tự bản thân chúng không khắc phục được. Yêu cầu lịch sử đặt ra là phải hợp nhất và phát triển ba thuyết trên lên một trình độ mới. Người đảm nhận và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này là Hàn Phi Tử.

2.2. Hàn Phi Tử - tập đại thành của Pháp gia

Hàn Phi Tử (khoảng 280 – 233 trước Công nguyên) là một vị công tử vương thất của nước Hàn. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, học giỏi. Ông say mê nghiên cứu cả Nho, Lão, nhưng thích nhất vẫn là học thuyết của Pháp gia.

Xuất thân từ tầng lớp quý tộc, nhưng ông ghét bọn quý tộc bảo thủ, trọng kẻ sĩ giỏi pháp thuật và luôn mang trong mình tinh thần cách mạng, tiến bộ. Cả đời Hàn Phi theo đuổi lý tưởng chính trị, đó là giúp các ông vua trị nước, làm cho đất nước hết loạn lạc và được phú cường. Chính vì vậy, ông tập trung nghiên cứu triết học, luật học, khảo sát chính trị, bày tỏ quan điểm chính trị của mình dâng lên vua Hàn nhưng vua Hàn không nghe. Vua Tần khi đọc sách của ông rất ngưỡng mộ và trọng dụng ông.

Ông đã để lại cho hậu thế cuốn “Hàn Phi Tử” gồm 55 thiên, khoảng hơn 10 vạn từ; trong đó thể hiện tư tưởng của ông về thế giới, về lịch sử xã hội, về đạo đức và đặc biệt là về luật pháp với tư cách là một hệ thống pháp trị duy nhất và thống nhất.

2.2.1. Quan điểm về thế giới

Kế thừa và phát triển quan điểm duy vật về thế giới của Lão Tử và Tuân Tử, Hàn Phi Tử đã giải thích sự phát minh, phát triển của vạn vật theo “đạo” và “lý” của chúng. Ông cho rằng, một mặt “đạo là khởi nguyên của tất cả vạn vật”; mặt khác, đạo thể hiện quy luật chung của chúng.

Theo Hàn Phi Tử, đạo vừa là nguồn gốc của vạn vật, vừa là quy luật phổ biến của chúng; vì vậy, nó không thay đổi. còn “lý” là quy luật riêng, nên nó bất thường, luôn biến hóa không ngừng (Hàn Phi Tử, Giải lão và Dụ lão). Chính vì vậy, muốn nhận thức sâu sắc sự vật, hoạt động có kết quả, mọi hoạt động của con người phải tuân theo quy luật “thể hiện đạo” và “tuân theo lý”. Vận dụng thuyết này vào trị nước, Hàn Phi Tử cho rằng, ngày nay thời thế thay đổi (cái lý), thì phép trị nước không thể theo “đạo đức” của Nho gia, “kiêm ái” của Mặc gia,... như trước nữa, mà trong hoàn cảnh hiện tại cần phải dùng pháp trị.

Về phương diện nhận thức luận, Hàn Phi Tử cũng đứng trên lập trường duy vật. Ông cho rằng, đạo là cái mà con người có thể nhận thức được. Đồng thời, ông kiên quyết phản đối bói toán, mê tín dị đoan, tin vào quỷ thần. Hàn Phi Tử phản đối lối đoán mò vô căn cứ và thuyết tiên nghiệm luận duy tâm cho rằng “hành trước vật, động trước lý”, đó là tiềm thức (Hàn Phi Tử, Dụ lão). Hàn Phi Tử đưa ra phép tham nghiệm để kiểm tra nhận thức, xác nhận một ý kiến đúng hay sai. Dựa trên lý luận này, ông phê phán chủ nghĩa phục cổ trong phép trị nước của Nho gia, Mặc gia và Lão giáo.

2.2.2. Quan điểm tiến hóa về lịch sử

Quan điểm tiến hóa về lịch sử của Hàn Phi Tử là một thành tựu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội. Hàn Phi Tử cho rằng, lịch sử xã hội luôn trong quá trình tiến hóa không ngừng. Ông chia lịch sử thành ba thời kỳ lớn (cổ đại, trung đại, hiện đại) và cho rằng, trong mỗi thời kỳ này, lịch sử xã hội có những đặc trưng riêng.

Theo Hàn Phi Tử, lịch sử phát triển trong mỗi thời kỳ không giống nhau và chúng luôn nảy sinh những vấn đề mới. Vì vậy, những biện pháp chính trị được sử dụng trong mỗi thời kỳ không thể giống nhau. Phương pháp cai trị cần phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của hiện thực, không thể bất biến. Không có một phương pháp cai trị vĩnh viễn và “*không có một thứ pháp luật luôn luôn đúng*” trong hệ thống chính trị tồn tại hàng ngàn năm (Hàn Phi Tử, Ngũ đố). “*Phép trị dân không cố định, không chỉ dùng luật pháp để trị mà thôi, mà luật pháp phải biến chuyển theo được với thời đại thì thiên hạ trị. Pháp trị đã được thích nghi với hoàn cảnh xã hội thì nó sẽ có công hiệu... Thời thế thay đổi mà phép trị dân không đổi thì loạn*” (Hàn Phi Tử, Tâm độ).

Trong quan điểm tiến hóa lịch sử, Hàn Phi Tử đã cố gắng giải thích sự phát triển của xã hội và những cuộc đấu tranh diễn ra ở trong đó với sự giúp đỡ của yếu tố vật chất. Ông xem lợi ích vật chất như là cơ sở của các quan hệ xã hội và hành vi của con người; Đồng thời cho rằng, dân số và của cải là nguồn gốc của mọi sự phân chia trong xã hội, là nguyên nhân của mọi biến cố trong lịch sử. Ông lập luận: thời cổ đại, người đàn ông không cày ruộng vì đã có đủ hoa quả hoang dại, còn người phụ nữ không dệt vải vì đã có đủ lông thú để mặc, lúc đó, con người ít mà của cải nhiều. Thời hiện đại, người nhiều mà của cải ít, mọi người lao động vất vả mà không đủ ăn, tất sinh ra cướp giết, đấu tranh với nhau và chiến tranh. Trong điều kiện này cần phải dùng luật pháp để lập lại trật tự xã hội, thưởng người làm việc thiện và phạt kẻ làm điều ác.

2.2.3. Quan điểm về bản chất của con người

Trong khi kế thừa và phát triển học thuyết “tính ác” của Tuân Tử, Hàn Phi Tử cho rằng, bản chất con người là “ích kỷ” và đặc tính chủ yếu của nó là “sự ham mê lợi ích và thù ghét tai họa” (Hàn Phi Tử, Vong trung), rằng không có con người nào mà lại “không ham muốn nhận được sự giúp đỡ của người khác” và không tính toán, ham thích lợi ích của người khác (Hàn Phi Tử, Cô phẫn).

Xuất thân từ luận điểm “lợi ích vật chất là cơ sở của tất cả quan hệ xã hội và hành vi con người”, Hàn Phi Tử cho rằng: “*Con người sinh ra vốn tham dục, vị lợi, luôn “thích điều lợi và tìm nó, ghét cái hại và tránh nó...”* - đó là bản tính tự nhiên. Vì vậy, tất cả quan hệ xã hội (kể cả quan hệ đạo đức, tình cảm ruột thịt...) đều được xây dựng trên cơ sở tính toán lợi hại cá nhân. Chính vì vậy, muốn trị dân, muốn nước mạnh không thể lấy giáo dục, lễ nghĩa làm trọng, mà phải đề cao pháp luật. “*Người tuân theo nhân nghĩa mà trị dân, để dân theo nhân nghĩa chỉ là một ảo tưởng của Nho gia, làm hại cho nước vì tính con người ta vốn ác*” (Hàn Phi Tử, Lục phản). Hơn nữa, nếu dùng nhân nghĩa để phán xét phải trái sẽ rơi vào tình trạng dùng tâm lý cá nhân để định nặng nhẹ, thiếu công minh, bởi vì ông vua nhân đức nào mà không có lòng tư dục, ân oán? Sự thiếu khách quan và công bằng là đầu mối của sự náo loạn thiên hạ. Vì vậy, phép trị nước công bằng và hữu hiệu hơn cả là dùng luật pháp.

Như vậy, trên cơ sở phân tích kinh nghiệm trị nước của các thời đại trước và căn cứ vào hoàn cảnh xã hội và con người cụ thể đương thời. Hàn Phi Tử đã luận chứng khá thuyết phục về pháp trị. Theo ông, muốn yêu dân, trị nước phải lấy pháp luật làm trọng, và nếu dùng pháp trị thì xã hội dù có phức tạp, nước có đông dân bao nhiêu vẫn trị được. Đó là lợi thế của pháp trị so với nhân trị. “*Thánh nhân trị nước, không cậy người tự làm thiện mà khiến người không được làm trái... Kẻ trị nước dùng số đông mà bỏ ít, cho nên không vụ đức mà vụ pháp.*”

2.2.4. Tư tưởng về pháp trị

Lý luận về pháp trị thời Trung Quốc cổ đại rất phong phú. Nếu như Thân Đáo đề cao “thế”, Thân Bất Hại đề cao “thuật”, còn Thương Ưởng đề cao “pháp” trong phép trị nước, thì Hàn Phi Tử coi trọng cả ba yếu tố đó. Ông cho rằng ba yếu tố đó thống nhất, không thể tách rời trong pháp trị. Trong đó, “pháp” là nội dung của chính sách cai trị được thể hiện bằng luật lệ; “thế” là công cụ, phương tiện; “thuật” là phương pháp, cách thức để thực hiện nội dung chính sách cai trị. Cả hai yếu tố này đều là “công cụ của đế vương”.

Trong tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại, “pháp” là phạm trù triết học được hiểu theo 2 nghĩa: *nghĩa rộng*, “pháp” là thể chế quốc gia, là chế độ chính trị - xã hội của đất nước; *theo nghĩa hẹp*, “pháp” là những điều luật, luật lệ, những quy định mang tính nguyên tắc và khuôn mẫu... Từ xưa, chữ “pháp” được Nho gia dùng theo nghĩa phép tắc, lễ giáo. Pháp gia dùng chữ “pháp” để chỉ pháp luật của đất nước, tức là những luật lệ, quyền hành, thưởng phạt,... Doãn Văn cho rằng, “pháp” có tứ hình: *một gọi là bất biến chi pháp*, là quân thân thượng hạ vậy; *hai là, tề tựu chi pháp*, là năng bỉ đồng dị vậy; *ba gọi là trị chúng chi pháp*, là khánh thưởng hình phạt vậy; *bốn gọi là bình chuẩn chi pháp*, là luật lệ quyền hành vậy.

Trong khi kế thừa và phát triển lý luận pháp trị của các pháp gia thời trước, Hàn Phi Tử cho rằng: “Pháp là hiện lệnh công bố ở các công sở, thưởng hay phạt đều được dân tin chắc là thi hành, thưởng người cẩn thận giữ pháp luật, phạt kẻ phạm pháp, như vậy bề tôi sẽ theo pháp” (Hàn Phi Tử, Định pháp). Ông xem “pháp” như là dây mực, cái quy, cái củ,...tức là những đồ vật làm tiêu chuẩn để phân biệt chính - tà, đúng - sai,... Nội dung chủ yếu của pháp luật, đó là “thưởng” và “phạt”. Hàn Phi Tử gọi chúng là hai đòn bẩy trong tay vua để giữ vững chính quyền. Ông phê phán chính sách “chỉ phạt tội mà không thưởng công” của Thương Ưởng, và cho rằng, cần phải thực hiện toàn diện cả hai mặt: khuyến khích và răn đe, thưởng và phạt. “*Thưởng mà hậu thì điều mình muốn cho dân làm, dân mau*

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

mắn mà làm; phạt mà nặng thì điều mình ghét và căm đoán, dân mới mau mẫn mà tránh” (Hàn Phi Tử, Lục phản). Thậm chí, Hàn Phi Tử chủ trương “*thưởng thật hậu và phạt thật nặng*”, bởi vì, “*thưởng hậu không phải để chỉ thưởng công mà còn còn khuyến khích dân chúng nữa, phạt mà nặng không phải chỉ để phạt một kẻ gian mà còn ngăn kẻ bậy ở trong nước. khi ta ngăn được hết kẻ bậy ở trong nước rồi thì còn gì hại cho dân nữa đâu*”. Cùng với chủ trương đó, Hàn Phi Tử còn nói, mọi người đều phải bình đẳng trước pháp luật.

Như vậy, “pháp” của Hàn Phi Tử gồm những yếu tố cơ bản: 1) Những điều luật, luật lệ quy định mang tính nguyên tắc được biên soạn rõ ràng minh bạch, được chép trong đồ thư và bày ra nơi quan phủ, ban bố rộng rãi cho dân chúng biết việc gì được làm và việc gì không được làm...; 2) Nội dung và các hình thức thưởng phạt... mục đích thực hiện pháp là “*để cứu loạn cho dân chúng, trừ họa cho thiên hạ, khiến cho kẻ mạnh không lấn kẻ yếu, đám đông không hiếp đáp số ít, người già không hưởng hết tuổi trời, bọn trẻ cô được nuôi lớn, biên giới không bị xâm phạm, vua tôi thân nhau, cha con bảo vệ nhau, không lo bị giết hay bị cầm tù, đó cũng là cái công cực lớn vậy*” (Hàn Phi Tử, Gian hiệp thí thân).

Với nội dung và mục đích như trên “pháp” xứng đáng là tiêu chuẩn khách quan để phân định danh phận và hình pháp, phán xét phải - trái, tốt - xấu, thiện - ác... Luật pháp rõ ràng, việc thưởng phạt nghiêm minh sẽ làm cho nhân tâm và vạn sự đều quy về một mối. Vì vậy, “pháp” trở thành cái gốc của thiên hạ”, có tác dụng khuyến khích điều thiện, ngăn ngừa điều ác. Ở đây, “pháp” có ý nghĩa giáo dục và đạo đức nhất định.

Cùng với “pháp”, “thế” là yếu tố không thể thiếu trong pháp trị. Muốn có luật pháp rõ ràng, minh bạch được ban bố khắp thần dân và được dân tôn trọng, thi hành thì cần phải có “thế”. Theo Hàn Phi Tử, trước hết, “thế” là “địa vị, thế lực, quyền uy của người cầm đầu chính thể. Địa vị, quyền uy này là độc tôn, gọi là tôn

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

quân quyền mà mọi người phải tuân theo. “Thế” có vị trí quan trọng đến mức có thể thay thế được bậc hiền nhân”.

“Thế” không chỉ là địa vị, quyền hành của nhà vua, mà còn là sức mạnh của dân, của đất nước và xu thế lịch sử.

Như vậy, nhờ vào cái “thế” mà vua đặt ra và ban bố luật pháp, chọn các bề tôi để giao nhiệm vụ thực hiện luật pháp. Nhưng làm thế nào để chọn đúng người, giao đúng việc; làm sao để vua có thể điều khiển được bộ máy quan lại và nhân dân khắp nước? Hàn Phi Tử trả lời, đó là nhờ “thuật”.

Hàn Phi Tử rất chú ý đến “thuật” trong pháp trị và bàn về “thuật” rất nhiều. “Thuật” là cách thức, là phương pháp, mưu lược, thủ đoạn...trong việc tuyển người, dùng người, giao việc, xét đoán...mà nhờ nó, pháp luật được thực hiện và nhà vua có thể “trị quốc, bình thiên hạ”. Nhiệm vụ chủ yếu của thuật cai trị là phân biệt rõ những quan lại trung thành, tận tâm và những quan lại xu nịnh, thử năng lực của họ, kiểm tra công trạng và những sai lầm của họ với mục đích tăng cường bộ máy cai trị trên cơ sở luật pháp và chế độ chuyên chế. Để thực hiện được nhiệm vụ này “thuật” phải được giữ kín, không muốn cho người khác thấy,... dùng thuật thì những kẻ yêu mến, thân cận cũng không được nghe.

“Thuật”, trước hết, thể hiện ở “thuật trừ gian”. Hàn Phi Tử cho rằng, cái lợi của vua chúa và bề tôi khác nhau, mà trong xã hội ai cũng có tư lợi; vì vậy, *“bậc minh chủ không nên ý vào cái lẽ bề tôi không phản mình, mà ý vào cái lẽ họ không thể phản mình được...”*.

“Thuật” còn thể hiện trong “thuật dùng người” (tâm thuật). Nguyên tắc cơ bản của thuật này là “chính danh”, “hình danh” hay “thực danh”, tức “theo danh mà trách thực”. “Danh” và “thực” hợp nhau thì là “chính danh”, ngược lại là không “chính danh”. Khi phải – trái, đúng – sai đã phân định thì cứ theo đó mà thưởng, phạt một cách nghiêm minh. Chính vì vậy, mọi người trong xã hội đều nhất nhất làm tròn bổn phận, chức vụ của mình, không ai dám làm trái hay làm quá danh

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

phận đã định. Trong điều kiện này thì vua “không làm gì mà mọi việc ắt được làm” và điều này không khác mấy với tư tưởng “vô vi nhi trị” của Lão Tử.

Để chọn đúng người, giao đúng việc thì vua cần phải dùng “thuật”: “*Bề tôi muốn làm gì thì vua sẽ theo lời mà trao việc, cứ theo việc mà trách công. Công xứng việc, việc xứng lời thì thưởng. Công không xứng việc, việc không xứng lời thì phạt*” (Hàn Phi Tử, Nhị bính). Theo đó, người tham danh vọng mà không có đủ tài đức cũng không dám đảm nhận chức vụ. Vì vậy, vua sẽ chọn được người đủ tài đức để trao quyền hành, công việc. Để vua biết được thế nào là hình hợp với danh mà thưởng cho đúng công, phạt cho đúng tội, hàn phi tử đưa ra phép “tham nghiệm” theo hai cách: *Một là*, vua đem kết quả trực tiếp kiểm tra và thử lại. *Hai là*, vua dùng người khác để kiểm tra thêm định lại kết quả; và người thay vua kiểm tra cũng bị ràng buộc bởi bốn phận, trách nhiệm cụ thể tương ứng với chức vụ địa vị của mình.

Trong “thuật”, vua không được yêu riêng ai, “đừng tin một ai cả mà mất nước” (Hàn Phi Tử, Dương xác). Khi trao cho ai làm việc gì phải kiểm tra lại, nếu cần thì nói ngược lại để dò xét tâm ý của bề tôi, nhưng không để cho bề tôi dò xét mình; phải luôn làm cho người khác “nghĩ hoặc” về mình; không biết mình muốn gì, nghĩ gì, yêu gì, ghét gì,... Trong điều kiện tốt nhất, làm vua phải bỏ lòng thích, lòng ghét đi thì bề tôi không biết được lòng vua, và vì vậy mà vua không bị che lấp.

2.3. Ý nghĩa lịch sử

Thời kỳ Xuân thu - Chiến quốc là thời kỳ xã hội Trung Quốc trải qua những biến đổi lịch sử to lớn. Trong bối cảnh chính trị - xã hội như thế, trên cơ sở quan điểm về sự tiến hóa của lịch sử, tiền đề luân lý đạo đức của Pháp gia được khởi xướng từ Tuân Tử, Hàn Phi Tử đã vận dụng và phát triển trong học thuyết của mình. Những nội dung đó nếu được nghiên cứu và tiếp thu có phê phán trong giai đoạn hiện nay thì nó vẫn tiếp tục phát huy những giá trị tích cực và có ý nghĩa lịch sử nhất định.

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Trong hoàn cảnh xã hội phong kiến, ông vua chuyên chế được xem là “thiên tử” (con trời), trên đầu ông ta chỉ có trời, ông ta chỉ có vâng mệnh trời, thì việc buộc ông vua phải tuân theo pháp luật là điều khó khăn. Tuy nhiên bằng cách lý giải về Thế, Hàn Phi Tử đã buộc ông vua phải tuân thủ pháp luật. Ông vua phải ở dưới pháp luật và bị sự chi phối của pháp luật. Quyền lực của ông vua không còn vô hạn nữa mà đã bị hạn chế, kiểm soát bởi pháp luật. Để có Thế, quyền lực của các bậc vua chúa phải được kiểm soát. Khi có Thế, tạo được Thế cấp dưới mới phục tùng, sự nghiệp chính trị mới đạt được.

Tuy không nói trực tiếp đến kiểm soát quyền lực của bậc vua chúa nhưng bằng sự lý giải về Thế trong chính trị Hàn Phi Tử đã đặt ra vấn đề tập trung và kiểm soát quyền lực trong chính trị. Muốn có quyền lực mạnh thì bậc vua chúa phải thu tóm quyền lực vào tay mình, Đặc biệt là phải nắm lấy quyền “thưởng” và “phạt”. Tuy nhiên thưởng phạt phải trong khuôn khổ pháp luật. Nếu ông vua thưởng phạt tùy tiện bừa bãi, không tuân theo pháp luật sẽ bị mất Thế, cấp dưới sẽ không tuân theo và phục tùng. Khi bàn về Thế, Hàn Phi Tử chủ yếu bàn về Thế của bậc vua chúa với bầy tôi. Xét về mặt tổ chức quyền lực thì bậc vua chúa là người đứng đầu, ở đỉnh cao nhất của tổ chức quyền lực. Xét về mặt tổ chức nhà nước thì bậc vua chúa là người đứng đầu nhà nước. Trong xã hội phong kiến bậc vua chúa là tượng trưng của nhà nước. Ông vua vừa là người đề ra pháp luật, vừa là người thi hành pháp luật và xét xử, vì vậy của ông vua là sự tượng trưng quyền lực của nhà nước; kiểm soát quyền lực của bậc vua chúa là kiểm soát quyền lực nhà nước. Để nhà nước có “Thế”, có quyền lực thì nhà nước phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, quyền lực nhà nước phải được kiểm soát.

Tóm lại, mặc dù tư tưởng pháp trị còn có những hạn chế do điều kiện lịch sử, sự chi phối của lợi ích giai cấp, nhưng nếu bỏ qua những hạn chế này, học thuyết trị nước này của Pháp gia vẫn có những ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Ý nghĩa và

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

bài học lịch sử đó là tinh thần đề cao pháp luật, là tư tưởng “biến pháp”, cũng như tính nghiêm minh trong thực thi pháp luật và chính sách “dụng nhân” - đào tạo và sử dụng con người trong bộ máy nhà nước.

Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ngay từ khi mới thành lập đã chú ý đến vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền. Bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời chỉ sau khi giành được độc lập một năm, điều đó chứng tỏ quyết tâm lớn của Đảng và Chính phủ trong việc điều hành và quản lý xã hội bằng pháp luật. Điều 4 bản Hiến pháp 1946 quy định rõ: mỗi công dân Việt Nam phải “tôn trọng hiến pháp” và “tuân theo pháp luật”. Bản hiến pháp cũng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy nhà nước. Những quy định này được bổ sung, hoàn thiện qua các lần sửa đổi hiến pháp sau đó.

Sau ngày hòa bình lập lại, cả nước đi lên xã hội chủ nghĩa. Lúc này phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu. Cũng lúc này, các quan hệ chính trị, kinh tế xã hội mới nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Yêu cầu của xã hội lúc này là có một hành lang pháp lý để các thành phần kinh tế hoạt động. Nhà nước phải điều hành và quản lý xã hội bằng pháp luật; tuy nhiên thứ “công cụ” đó đã không đáp ứng được nhu cầu mà thực tiễn xã hội đang đặt ra. Pháp luật của chúng ta vừa thiếu lại vừa yếu. Trước sự phát triển đa dạng của kinh tế xã hội, với nhiều mối quan hệ đan xen phức tạp, chúng ta không đủ luật để điều chỉnh các mối quan hệ đó. Với những lĩnh vực có luật thì luật lại chưa phù hợp, chưa sát với thực tiễn; vì vậy, khi một bộ luật ra đời là kèm theo các nghị định hướng dẫn rất phức tạp.

Bên cạnh sự bất cập của pháp luật thì những người thừa hành pháp luật cũng có nhiều hạn chế, trong đó một phần hạn chế do trình độ, năng lực nhưng một phần do chủ quan của con người. Tệ quan liêu, cửa quyền xảy ra khá phổ biến trong các cơ quan công quyền. Ở một số nơi cán bộ thoái hóa biến chất xa rời quần chúng nhân dân, tự biến mình thành những “ông quan cách mạng” làm tha hóa bộ máy nhà nước. Nạn tham nhũng gia tăng như một quốc nạn, đang là nỗi nhức nhối của

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

xã hội. Tình trạng đó kéo dài đã làm cho niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, nhà nước bị giảm sút, hiệu lực của pháp luật bị suy giảm, chức năng quản lý nhà nước đối với xã hội bị hạn chế, quyền lực nhà nước không được thực thi một cách triệt để. Sự suy yếu của quyền lực nhà nước đã tạo điều kiện cho tệ nạn xã hội gia tăng. Nhiều lĩnh vực bọn tội phạm đã bất chấp pháp luật và đạo đức, chúng ngang nhiên phạm pháp, thậm chí tấn công cả cơ quan chức năng và người thi hành công vụ. Sự yếu kém của chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến trình trạng “điểm nóng” chính trị xã hội xảy ra ở nhiều nơi, nhất là ở khu vực nông thôn, gây mất ổn định xã hội.

Nguyên nhân cơ bản của tình hình trên là do pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của của bộ máy nhà nước chưa đầy đủ. Mặc dù những quy định đó đã được quy định trong hiến pháp song với đặc thù của mình, hiến pháp chỉ là một bộ luật khung quy định những vấn đề chung, cơ bản nhất của bộ máy nhà nước, còn những hoạt động cụ thể, những vấn đề cụ thể phải được thể hiện trong các bộ luật riêng cho từng đối tượng, như luật quy định về hoạt động của Quốc hội, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, của tòa án... cho đến nay, tuy đã có luật nhưng chúng ta cần phải hoàn thiện nhiều, luật pháp của chúng ta còn hạn chế về mảng này.

Thời gian qua ở các cấp chính quyền, nhất là cấp cơ sở đã ra không ít văn bản hành chính trái với quy định của pháp luật. Ngay trong lĩnh vực tư pháp, tình trạng xử oan sai cũng không phải là ít, đã có một số trường hợp tòa án xin lỗi, sửa sai nhưng chưa phải là nhiều. điều đó nói lên một thực tế là, Nhà nước đề ra pháp luật, buộc xã hội phải tuân theo, nhưng bản thân hoạt động của bộ máy nhà nước lại còn hạn chế trong việc áp dụng pháp luật trong hoạt động của mình.

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta đang chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bên cạnh đó là xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, quản lý xã hội bằng pháp luật. để nhân dân tôn trọng và làm theo pháp luật thì bản

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

thân nhà nước, bao gồm con người và thể chế trong bộ máy đó cũng phải nêu cao và tôn trọng pháp luật, “sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật” như khẩu hiệu đã đề ra. Vì vậy, hơn lúc nào hết vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước cần phải được đặt ra và giải quyết một cách nghiêm túc, thấu đáo. Có như vậy quyền lực của nhà nước mới được bảo đảm, pháp luật mới được thi hành, xã hội mới được quản lý tốt, tạo sự ổn định chính trị, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển.

KẾT LUẬN

Triết học Trung Quốc có truyền thống lịch sử lâu dài, hình thành từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên. Ngay từ giai đoạn đầu tiên gắn liền với sự hình thành và phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, tư tưởng triết học đã nảy nở.

Truyền thống triết học này được tiếp tục phát triển trong giai đoạn Xuân thu - Chiến quốc. Đây là thời kỳ xã hội Trung Hoa có những biến chuyển lớn về nhiều mặt cả kinh tế, chính trị và xã hội. Những biến chuyển đó gắn liền với sự suy tàn của chế độ chiếm hữu nô lệ và sự manh nha những mầm mống của sự ra đời chế độ phong kiến sơ kỳ ở Trung Quốc cổ đại. Chính trong điều kiện lịch sử đó, một loạt các trường phái triết học đã nảy sinh như: Nho gia, Lão giáo, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia,... Trong đó, Pháp gia với những tư tưởng nhìn chung là đúng đắn, đã để lại một dấu ấn rất riêng trong lịch sử tư tưởng triết học Trung Quốc cổ đại.

Nếu như Nho gia chủ trương “nhân trị”, “đức trị”, giáo hóa đạo đức con người bằng những phạm trù nhân, nghĩa, lễ, trí, hiếu, kính,... để thực hiện chủ trương “chính danh định phận”, thì Mặc gia chủ trương trị nước bằng chủ nghĩa “kiêm ái”, “thượng đồng”. Nếu Đạo gia chủ trương theo đạo “vô vi” thì Pháp gia lại chủ trương phải dùng pháp luật chặt chẽ, thưởng phạt nghiêm minh làm phép trị nước.

Pháp gia chủ trương “*thời biến pháp biến*”, “*không có nước nào luôn luôn mạnh, cũng không có nước nào luôn luôn yếu. Hễ những người thi hành pháp luật mà mạnh thì nước mạnh, còn hễ những người thi hành pháp luật mà yếu thì nước yếu*” (Hàn Phi Tử, Hữu độ, 1).

Tư tưởng pháp trị của pháp gia đã có quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Trước khi hàn phi thực hiện nhiệm vụ lịch sử của mình - hợp nhất “pháp”, “thế”, “thuật” thành một học thuyết duy nhất, những nội dung này đã được Thận Đáo, Thân Bất Bại và Thương Ưởng bàn đến rất nhiều.

TIỂU LUẬN: “Nội dung và ý nghĩa của học thuyết “Pháp trị” của Hàn Phi Tử”

Khắc phục những hạn chế của sự tách rời ba phạm trù nói trên, Hàn Phi đã phát triển và hoàn thiện học thuyết pháp trị thành một hệ thống chặt chẽ và có hiệu quả thực tiễn cao, giữ một vai trò lịch sử vô cùng quan trọng trong sự nghiệp thống nhất nhà nước Trung Quốc cổ đại dưới thời Tần Thủy Hoàng.

Đúng theo tinh thần “thời biến pháp biến”, những nội dung trong học thuyết được xem là những công cụ hữu hiệu trong phép trị nước của Hàn Phi và cũng là của Pháp gia, cần được nghiên cứu và suy ngẫm, kế thừa có chọn lọc, vận dụng một cách sáng tạo trong thực tiễn của xã hội Việt Nam với những điều kiện và hoàn cảnh mới.